

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch kiểm tra việc duy trì và cải tiến
Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO
9001:2015 tại các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Thanh Hóa, năm 2024

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết thi hành Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 3740/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 3049/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Bộ tiêu chí và phương pháp xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 2201/TTr-SKHCN ngày 12/12/2023; của Giám đốc Sở Nội vụ tại Công văn số 3053/SNV-VP ngày 11/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch kiểm tra việc duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Thanh Hóa năm 2024, với các nội dung sau:

1. MỤC TIÊU, YÊU CẦU

1.1. Mục tiêu

a) Đảm bảo thực hiện duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 (sau đây viết tắt là HTQLCL) tại các cơ quan hành chính nhà nước của tỉnh đúng theo các quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ công, đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính;

b) Nâng cao ý thức, trách nhiệm của từng cán bộ, công chức, chuyển biến tác phong làm việc theo hướng chuyên nghiệp, tiến tới nền hành chính hiện đại với phương châm công khai, minh bạch, văn minh, lịch sự;

c) Góp phần cải thiện và nâng cao Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX), chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh.

1.2. Yêu cầu

a) Thực hiện kiểm tra đảm bảo tính khách quan, khoa học, tiết kiệm và hiệu quả.

b) Kiểm tra đánh giá phải phản ánh đúng tình hình thực tế việc duy trì và cải tiến tại các cơ quan hành chính nhà nước; chỉ rõ các điểm không phù hợp và các hành động khắc phục cần thiết; những vấn đề nảy sinh, bất cập trong quá trình áp dụng và duy trì HTQLCL.

c) Qua kiểm tra xác định rõ được trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước, ý thức trách nhiệm, chuyển biến tác phong làm việc của cán bộ, công chức trong việc duy trì và cải tiến HTQLCL.

2. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI VÀ HÌNH THỨC KIỂM TRA

2.1. Đối tượng

Các cơ quan hành chính nhà nước đang áp dụng HTQLCL theo Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, năm 2024 (598 cơ quan).

2.2. Phạm vi

a) Kiểm tra việc duy trì và cải tiến HTQLCL theo yêu cầu của Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015;

b) Kiểm tra việc tuân thủ các quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ.

2.3. Hình thức kiểm tra

a) Kiểm tra việc duy trì và cải tiến HTQLCL tại trụ sở cơ quan của 36 cơ quan hành chính nhà nước (*Danh sách chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*).

b) Kiểm tra việc duy trì và cải tiến HTQLCL của 562 cơ quan thông qua báo cáo kết quả tự kiểm tra, đánh giá của từng cơ quan (*Danh sách chi tiết tại Phụ lục II kèm theo*).

3. NỘI DUNG KIỂM TRA

3.1. Kiểm tra việc duy trì và cải tiến HTQLCL theo yêu cầu của Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015.

a) Kiểm tra toàn bộ hoạt động liên quan đến thực hiện thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan;

b) Hoạt động phổ biến, hướng dẫn áp dụng hệ thống tài liệu, quy trình giải quyết công việc cho toàn bộ cán bộ, công chức trong phạm vi xây dựng và áp dụng HTQLCL;

c) Sự tuân thủ của cơ quan đối với yêu cầu của Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 như: Chính sách, mục tiêu, quy trình, thủ tục, các quy định khác và các yêu cầu pháp luật có liên quan;

d) Việc thực hiện các quá trình giải quyết công việc và các quá trình được xác định trong HTQLCL;

đ) Hoạt động xem xét của lãnh đạo và hoạt động đánh giá nội bộ, thực hiện hành động khắc phục các điểm không phù hợp;

e) Hoạt động xử lý các khiếu nại có liên quan đến lĩnh vực áp dụng HTQLCL (nếu có);

f) Hoạt động cải tiến trong HTQLCL.

3.2. Kiểm tra việc tuân thủ theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ

a) Việc đảm bảo sự tham gia của lãnh đạo, các cơ quan và cá nhân có liên quan trong quá trình xây dựng và áp dụng HTQLCL;

b) Việc người đứng đầu cơ quan xác nhận hiệu lực của HTQLCL;

c) Việc công bố HTQLCL phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 và thông báo bằng văn bản đến cơ quan chủ trì để theo dõi, tổng hợp; niêm yết tại trụ sở cơ quan và đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan (nếu có);

d) Việc cập nhật các thay đổi của văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động xử lý công việc vào HTQLCL;

đ) Việc công bố lại khi có sự điều chỉnh, mở rộng, thu hẹp phạm vi áp dụng HTQLCL;

e) Việc lựa chọn tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn (nếu có).

3.3. Thời gian thực hiện

a) Đối với các cơ quan được kiểm tra tại trụ sở: 01 ngày. Thời gian và chương trình làm việc cụ thể Đoàn kiểm tra sẽ thông báo cho từng cơ quan 07 ngày trước ngày thực hiện kiểm tra.

b) Đối với các cơ quan được kiểm tra thông qua báo cáo tự kiểm tra, đánh giá: Từ 01/7/2024 đến hết ngày 30/8/2024.

4. Kinh phí thực hiện

Sử dụng kinh phí sự nghiệp khoa học trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2024 đã phân bổ cho Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Thanh Hóa.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức triển khai, thực hiện Kế hoạch này trên địa bàn tỉnh;

b) Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra, thành phần bao gồm: Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nội vụ và tổ chức chứng nhận (khi cần thiết) để tổ chức việc kiểm tra theo đúng Kế hoạch và các quy định hiện hành của pháp luật;

c) Trước ngày 30/11/2024, tổng hợp kết quả, đánh giá và xếp loại cơ quan; báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh và Bộ Khoa học và Công nghệ;

đ) Đảm bảo các điều kiện cần thiết cho hoạt động kiểm tra theo quy định.

2. Các cơ quan chịu sự kiểm tra

a) Đối với các đơn vị được kiểm tra tại trụ sở:

- Chủ động tiến hành rà soát, đánh giá và chấm điểm các tiêu chí và lập báo cáo theo Đề cương quy định tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này;

- Gửi Báo cáo tự kiểm tra, đánh giá việc duy trì và cải tiến HTQLCL theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 gửi về Sở Khoa học và Công nghệ chậm nhất ngày 30/6/2024;

- Chuẩn bị các hồ sơ, tài liệu của việc duy trì và cải tiến HTQLCL theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 để làm việc với Đoàn kiểm tra.

b) Đối với các cơ quan được kiểm tra thông qua báo cáo kết quả tự kiểm tra, đánh giá:

- Chủ động tiến hành rà soát, đánh giá và chấm điểm các tiêu chí và lập báo cáo theo Đề cương quy định tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này;

- Gửi báo cáo kết quả tự kiểm tra, đánh giá việc duy trì và cải tiến HTQLCL theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 và các tài liệu minh chứng của các tiêu chí đánh giá về Sở Khoa học và Công nghệ chậm nhất ngày 30/6/2024.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Khoa học và Công nghệ, Nội vụ, Tài chính; Thủ trưởng các cơ quan cấp sở, ban, ngành, chi cục

trực thuộc Sở; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

A stylized handwritten signature in blue ink, consisting of several loops and a long horizontal stroke at the bottom.

Lê Đức Giang

Phụ lục I
DANH SÁCH CƠ QUAN ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI TRỤ SỞ
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

I. UBND các huyện, thị xã, thành phố

TT	Tên cơ quan	Ghi chú
1.	UBND huyện Hậu Lộc	
2.	UBND huyện Thọ Xuân	
3.	UBND huyện Triệu Sơn	
4.	UBND huyện Yên Định	
5.	UBND thành phố Sầm Sơn	
6.	UBND thị xã Bỉm Sơn	

II. UBND các xã, phường, thị trấn

TT	Tên cơ quan	Huyện, thị xã, thành phố	Ghi chú
1.	UBND phường Hải Thượng	Thị xã Nghi Sơn	
2.	UBND xã Phú Lâm		
3.	UBND xã Quảng Ngọc	Huyện Quảng Xương	
4.	UBND xã Tiên Trang		
5.	UBND xã Hoằng Đức	Huyện Hoằng Hóa	
6.	UBND xã Hoằng Phú		
7.	UBND xã Quảng Phú	Huyện Thọ Xuân	
8.	UBND xã Thọ Lập		
9.	UBND xã Thăng Thọ	Huyện Nông Cống	
10.	UBND xã Trường Minh		
11.	UBND thị trấn Nga Sơn	Huyện Nga Sơn	
12.	UBND xã Nga Thái		
13.	UBND xã Thiệu Quang	Huyện Thiệu Hóa	
14.	UBND xã Thiệu Thịnh		
15.	UBND xã Hợp Lý	Huyện Triệu Sơn	
16.	UBND xã Xuân Thịnh		
17.	UBND xã Hà Vinh	Huyện Hà Trung	
18.	UBND xã Hoạt Giang		
19.	UBND xã Thành Tiến	Huyện Thạch Thành	

20.	UBND xã Thành An		
21.	UBND xã Xuân Khang	Huyện Như Thanh	
22.	UBND xã Yên Thọ		
23.	UBND xã Cẩm Tâm	Huyện Cẩm Thủy	
24.	UBND xã Cẩm Vân		
25.	UBND xã Ninh Khang	Huyện Vĩnh Lộc	
26.	UBND xã Đồng Thịnh	Huyện Ngọc Lặc	
27.	UBND xã Quang Trung		
28.	UBND xã Giao Thiện	Huyện Lang Chánh	
29.	UBND phường Trường Thi	Thành phố Thanh Hóa	
30.	UBND phường Quảng Tâm		

Phụ lục II
DANH SÁCH CƠ QUAN ĐƯỢC KIỂM TRA THÔNG QUA
BÁO CÁO TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

TT	Tên cơ quan	Ghi chú
1.	Văn phòng UBND tỉnh	
	Các Sở	
2.	Sở Công Thương	
3.	Sở Giáo dục và Đào tạo	
4.	Sở Giao thông vận tải	
5.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
6.	Sở Khoa học và Công nghệ	
7.	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	
8.	Sở Ngoại vụ	
9.	Sở Nội vụ	
10.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
11.	Sở Tài chính	
12.	Sở Tài nguyên và Môi trường	
13.	Sở Thông tin và Truyền thông	
14.	Sở Tư pháp	
15.	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	
16.	Sở Xây dựng	
17.	Sở Y tế	
	Các Ban, ngành	
18.	Ban Dân tộc	
19.	Ban Quản lý khu Kinh tế Nghi Sơn và các KCN tỉnh	
20.	Ban Thi đua Khen thưởng (Sở Nội vụ)	
21.	Ban Tôn giáo (Sở Nội vụ)	
22.	Thanh tra tỉnh	
	Các Chi cục trực thuộc Sở	
23.	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm (Sở Y tế)	
24.	Chi cục Bảo vệ môi trường (Sở Tài nguyên và Môi trường)	
25.	Chi cục Biển và Hải đảo (Sở Tài nguyên và Môi trường)	
26.	Chi cục Chăn nuôi và Thú y (Sở NN&PTNT)	
27.	Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình (Sở Y tế)	
28.	Chi cục Kiểm lâm (Sở NN&PTNT)	
29.	Chi cục Phát triển nông thôn (Sở NN&PTNT)	
30.	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Sở NN&PTNT)	
31.	Chi cục Thủy lợi (Sở NN&PTNT)	
32.	Chi cục Thủy sản (Sở NN&PTNT)	
33.	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (Sở KH&CN)	
34.	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Sở NN&PTNT)	
35.	Chi cục Văn thư lưu trữ (Sở Nội vụ)	

	UBND các huyện, thành phố, thị xã	
36.	UBND thị xã Nghi Sơn	
37.	UBND huyện Quảng Xương	
38.	UBND huyện Hoằng Hóa	
39.	UBND huyện Nông Cống	
40.	UBND huyện Nga Sơn	
41.	UBND huyện Đông Sơn	
42.	UBND huyện Thiệu Hóa	
43.	UBND huyện Hà Trung	
44.	UBND huyện Thạch Thành	
45.	UBND huyện Như Thanh	
46.	UBND huyện Cẩm Thủy	
47.	UBND huyện Thường Xuân	
48.	UBND huyện Như Xuân	
49.	UBND huyện Vĩnh Lộc	
50.	UBND huyện Ngọc Lặc	
51.	UBND thành phố Thanh Hóa	
52.	UBND huyện Lang Chánh	
53.	UBND huyện Bá Thước	
54.	UBND huyện Quan Sơn	
55.	UBND huyện Quan Hóa	
56.	UBND huyện Mường Lát	
	Đơn vị sự nghiệp công lập	
57.	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch	
	UBND cấp xã	
	Thành phố Sầm Sơn	
58.	UBND phường Bắc Sơn	
59.	UBND phường Quảng Châu	
60.	UBND phường Quảng Cư	
61.	UBND phường Quảng Thọ	
62.	UBND phường Quảng Tiến	
63.	UBND phường Quảng Vinh	
64.	UBND phường Trung Sơn	
65.	UBND phường Trường Sơn	
66.	UBND xã Quảng Đại	
67.	UBND xã Quảng Hùng	
68.	UBND xã Quảng Minh	
	Huyện Yên Định	
69.	UBND thị trấn Quán Lào	
70.	UBND thị trấn Quý Lộc	
71.	UBND thị trấn Thống Nhất	
72.	UBND thị trấn Yên Lâm	
73.	UBND xã Định Bình	
74.	UBND xã Định Công	
75.	UBND xã Định Hải	
76.	UBND xã Định Hòa	
77.	UBND xã Định Hưng	

78.	UBND xã Định Liên	
79.	UBND xã Định Long	
80.	UBND xã Định Tân	
81.	UBND xã Định Tăng	
82.	UBND xã Định Thành	
83.	UBND xã Định Tiến	
84.	UBND xã Yên Hùng	
85.	UBND xã Yên Lạc	
86.	UBND xã Yên Ninh	
87.	UBND xã Yên Phong	
88.	UBND xã Yên Phú	
89.	UBND xã Yên Tâm	
90.	UBND xã Yên Thái	
91.	UBND xã Yên Thịnh	
92.	UBND xã Yên Thọ	
93.	UBND xã Yên Trung	
94.	UBND xã Yên Trường	
	Thị xã Nghi Sơn	
95.	UBND phường Bình Minh	
96.	UBND phường Hải An	
97.	UBND phường Hải Bình	
98.	UBND Phường Hải Châu	
99.	UBND phường Hải Hòa	
100.	UBND phường Hải Lĩnh	
101.	UBND phường Hải Ninh	
102.	UBND phường Hải Thanh	
103.	UBND phường Mai Lâm	
104.	UBND phường Nguyên Bình	
105.	UBND phường Ninh Hải	
106.	UBND phường Tân Dân	
107.	UBND phường Tĩnh Hải	
108.	UBND phường Trúc Lâm	
109.	UBND phường Xuân Lâm	
110.	UBND xã Anh Sơn	
111.	UBND xã Các Sơn	
112.	UBND xã Định Hải	
113.	UBND xã Hải Hà	
114.	UBND xã Hải Nhân	
115.	UBND xã Hải Yến	
116.	UBND xã Nghi Sơn	
117.	UBND xã Ngọc Lĩnh	
118.	UBND xã Phú Sơn	
119.	UBND xã Tân Trường	
120.	UBND xã Thanh Sơn	
121.	UBND xã Thanh Thủy	
122.	UBND xã Trường Lâm	
123.	UBND xã Tùng Lâm	

	Huyện Quảng Xương	
124.	UBND thị trấn Tân Phong	
125.	UBND xã Quảng Bình	
126.	UBND xã Quảng Chính	
127.	UBND xã Quảng Định	
128.	UBND xã Quảng Đức	
129.	UBND xã Quảng Giao	
130.	UBND xã Quảng Hải	
131.	UBND xã Quảng Hòa	
132.	UBND xã Quảng Hợp	
133.	UBND xã Quảng Khê	
134.	UBND xã Quảng Lộc	
135.	UBND xã Quảng Long	
136.	UBND xã Quảng Lưu	
137.	UBND xã Quảng Nham	
138.	UBND xã Quảng Nhân	
139.	UBND xã Quảng Ninh	
140.	UBND xã Quảng Phúc	
141.	UBND xã Quảng Thạch	
142.	UBND xã Quảng Thái	
143.	UBND xã Quảng Trạch	
144.	UBND xã Quảng Trung	
145.	UBND xã Quảng Trường	
146.	UBND xã Quảng Văn	
147.	UBND xã Quảng Yên	
	Huyện Hoằng Hóa	
148.	UBND thị trấn Bút Sơn	
149.	UBND xã Hoằng Cát	
150.	UBND xã Hoằng Châu	
151.	UBND xã Hoằng Đạo	
152.	UBND xã Hoằng Đạt	
153.	UBND xã Hoằng Đông	
154.	UBND xã Hoằng Đồng	
155.	UBND xã Hoằng Giang	
156.	UBND xã Hoằng Hà	
157.	UBND xã Hoằng Hải	
158.	UBND xã Hoằng Hợp	
159.	UBND xã Hoằng Kim	
160.	UBND xã Hoằng Lộc	
161.	UBND xã Hoằng Lưu	
162.	UBND xã Hoằng Ngọc	
163.	UBND xã Hoằng Phong	
164.	UBND xã Hoằng Phụ	
165.	UBND xã Hoằng Phụng	
166.	UBND xã Hoằng Quý	
167.	UBND xã Hoằng Quỳnh	
168.	UBND xã Hoằng Sơn	

169.	UBND xã Hoằng Tân	
170.	UBND xã Hoằng Thái	
171.	UBND xã Hoằng Thắng	
172.	UBND xã Hoằng Thanh	
173.	UBND xã Hoằng Thành	
174.	UBND xã Hoằng Thịnh	
175.	UBND xã Hoằng Tiên	
176.	UBND xã Hoằng Trạch	
177.	UBND xã Hoằng Trinh	
178.	UBND xã Hoằng Trung	
179.	UBND xã Hoằng Trường	
180.	UBND xã Hoằng Xuân	
181.	UBND xã Hoằng Xuyên	
182.	UBND xã Hoằng Yên	
	Huyện Thọ Xuân	
183.	UBND thị trấn Lam Sơn	
184.	UBND thị trấn Sao Vàng	
185.	UBND thị trấn Thọ Xuân	
186.	UBND xã Bắc Lương	
187.	UBND xã Nam Giang	
188.	UBND xã Phú Xuân	
189.	UBND xã Tây Hồ	
190.	UBND xã Thọ Diên	
191.	UBND xã Thọ Hải	
192.	UBND xã Thọ Lâm	
193.	UBND xã Thọ Lộc	
194.	UBND xã Thọ Xương	
195.	UBND xã Thuận Minh	
196.	UBND xã Trường Xuân	
197.	UBND xã Xuân Bái	
198.	UBND xã Xuân Giang	
199.	UBND xã Xuân Hòa	
200.	UBND xã Xuân Hồng	
201.	UBND xã Xuân Hưng	
202.	UBND xã Xuân Lai	
203.	UBND xã Xuân Lập	
204.	UBND xã Xuân Minh	
205.	UBND xã Xuân Phong	
206.	UBND xã Xuân Phú	
207.	UBND xã Xuân Sinh	
208.	UBND xã Xuân Thiên	
209.	UBND xã Xuân Tín	
210.	UBND xã Xuân Trường	
	Huyện Nông Cống	
211.	UBND thị trấn Nông Cống	
212.	UBND xã Công Chính	
213.	UBND xã Công Liêm	

214.	UBND xã Hoàng Giang	
215.	UBND xã Hoàng Sơn	
216.	UBND xã Minh Khôi	
217.	UBND xã Minh Nghĩa	
218.	UBND xã Tân Khang	
219.	UBND xã Tân Phúc	
220.	UBND xã Tân Thọ	
221.	UBND xã Tế Lợi	
222.	UBND xã Tế Nông	
223.	UBND xã Tế Thắng	
224.	UBND xã Thăng Bình	
225.	UBND xã Thăng Long	
226.	UBND xã Trung Chính	
227.	UBND xã Trung Thành	
228.	UBND xã Trường Giang	
229.	UBND xã Trường Sơn	
230.	UBND xã Trường Trung	
231.	UBND xã Tượng Lĩnh	
232.	UBND xã Tượng Sơn	
233.	UBND xã Tượng Văn	
234.	UBND xã Vạn Hòa	
235.	UBND xã Vạn Thắng	
236.	UBND xã Vạn Thiện	
237.	UBND xã Yên Mỹ	
	Huyện Nga Sơn	
238.	UBND xã Ba Đình	
239.	UBND xã Nga An	
240.	UBND xã Nga Bạch	
241.	UBND xã Nga Điền	
242.	UBND xã Nga Giáp	
243.	UBND xã Nga Hải	
244.	UBND xã Nga Liên	
245.	UBND xã Nga Phú	
246.	UBND xã Nga Phụng	
247.	UBND xã Nga Tân	
248.	UBND xã Nga Thạch	
249.	UBND xã Nga Thắng	
250.	UBND xã Nga Thanh	
251.	UBND xã Nga Thành	
252.	UBND xã Nga Thiện	
253.	UBND xã Nga Thủy	
254.	UBND xã Nga Tiến	
255.	UBND xã Nga Trung	
256.	UBND xã Nga Trường	
257.	UBND xã Nga Văn	
258.	UBND xã Nga Vĩnh	
259.	UBND xã Nga Yên	

	Huyện Đông Sơn	
260.	UBND thị trấn Rừng Thông	
261.	UBND xã Đông Hòa	
262.	UBND xã Đông Hoàng	
263.	UBND xã Đông Khê	
264.	UBND xã Đông Minh	
265.	UBND xã Đông Nam	
266.	UBND xã Đông Ninh	
267.	UBND xã Đông Phú	
268.	UBND xã Đông Quang	
269.	UBND xã Đông Thanh	
270.	UBND xã Đông Thịnh	
271.	UBND xã Đông Tiến	
272.	UBND xã Đông Văn	
273.	UBND xã Đông Yên	
	Huyện Thiệu Hóa	
274.	UBND thị trấn Thiệu Hóa	
275.	UBND xã Minh Tâm	
276.	UBND xã Tân Châu	
277.	UBND xã Thiệu Chính	
278.	UBND xã Thiệu Công	
279.	UBND xã Thiệu Duy	
280.	UBND xã Thiệu Giang	
281.	UBND xã Thiệu Giao	
282.	UBND xã Thiệu Hòa	
283.	UBND xã Thiệu Hợp	
284.	UBND xã Thiệu Long	
285.	UBND xã Thiệu Lý	
286.	UBND xã Thiệu Ngọc	
287.	UBND xã Thiệu Nguyên	
288.	UBND xã Thiệu Phú	
289.	UBND xã Thiệu Phúc	
290.	UBND xã Thiệu Thành	
291.	UBND xã Thiệu Tiến	
292.	UBND xã Thiệu Toán	
293.	UBND xã Thiệu Trung	
294.	UBND xã Thiệu Vận	
295.	UBND xã Thiệu Viên	
296.	UBND xã Thiệu Vũ	
	Huyện Triệu Sơn	
297.	UBND thị trấn Nưa	
298.	UBND thị trấn Triệu Sơn	
299.	UBND xã An Nông	
300.	UBND xã Bình Sơn	
301.	UBND xã Dân Lực	
302.	UBND xã Dân Lý	
303.	UBND xã Dân Quyền	

304.	UBND xã Đồng Lợi	
305.	UBND xã Đồng Thắng	
306.	UBND xã Đồng Tiến	
307.	UBND xã Hợp Thắng	
308.	UBND xã Hợp Thành	
309.	UBND xã Hợp Tiến	
310.	UBND xã Khuyến Nông	
311.	UBND xã Minh Sơn	
312.	UBND xã Nông Trường	
313.	UBND xã Thái Hòa	
314.	UBND xã Thọ Bình	
315.	UBND xã Thọ Cường	
316.	UBND xã Thọ Dân	
317.	UBND xã Thọ Ngọc	
318.	UBND xã Thọ Phú	
319.	UBND xã Thọ Sơn	
320.	UBND xã Thọ Tân	
321.	UBND xã Thọ Thế	
322.	UBND xã Thọ Tiến	
323.	UBND xã Thọ Vực	
324.	UBND xã Tiến Nông	
325.	UBND xã Triệu Thành	
326.	UBND xã Vân Sơn	
327.	UBND xã Xuân Lộc	
328.	UBND xã Xuân Thọ	
	Huyện Hà Trung	
329.	UBND thị trấn Hà Trung	
330.	UBND xã Hà Bắc	
331.	UBND xã Hà Bình	
332.	UBND xã Hà Châu	
333.	UBND xã Hà Đông	
334.	UBND xã Hà Giang	
335.	UBND xã Hà Hải	
336.	UBND xã Hà Lai	
337.	UBND xã Hà Lĩnh	
338.	UBND xã Hà Long	
339.	UBND xã Hà Ngọc	
340.	UBND xã Hà Sơn	
341.	UBND xã Hà Tân	
342.	UBND xã Hà Thái	
343.	UBND xã Hà Tiến	
344.	UBND xã Lĩnh Toại	
345.	UBND xã Yên Dương	
346.	UBND xã Yên Sơn	
	Huyện Hậu Lộc	
347.	UBND thị trấn Hậu Lộc	
348.	UBND xã Cầu Lộc	

349.	UBND xã Đa Lộc	
350.	UBND xã Đại Lộc	
351.	UBND xã Đông Lộc	
352.	UBND xã Hải Lộc	
353.	UBND xã Hoa Lộc	
354.	UBND xã Hòa Lộc	
355.	UBND xã Hưng Lộc	
356.	UBND xã Liên Lộc	
357.	UBND xã Lộc Sơn	
358.	UBND xã Minh Lộc	
359.	UBND xã Mỹ Lộc	
360.	UBND xã Ngư Lộc	
361.	UBND xã Phong Lộc	
362.	UBND xã Phú Lộc	
363.	UBND xã Quang Lộc	
364.	UBND xã Thành Lộc	
365.	UBND xã Thuận Lộc	
366.	UBND xã Tiến Lộc	
367.	UBND xã Triệu Lộc	
368.	UBND xã Tuy Lộc	
369.	UBND xã Xuân Lộc	
	Huyện Thạch Thành	
370.	UBND thị trấn Kim Tân	
371.	UBND thị trấn Vân Du	
372.	UBND xã Ngọc Trạo	
373.	UBND xã Thạch Bình	
374.	UBND xã Thạch Cẩm	
375.	UBND xã Thạch Định	
376.	UBND xã Thạch Đồng	
377.	UBND xã Thạch Lâm	
378.	UBND xã Thạch Long	
379.	UBND xã Thạch Quảng	
380.	UBND xã Thạch Sơn	
381.	UBND xã Thạch Tượng	
382.	UBND xã Thành Công	
383.	UBND xã Thành Hưng	
384.	UBND xã Thành Long	
385.	UBND xã Thành Minh	
386.	UBND xã Thành Mỹ	
387.	UBND xã Thành Tâm	
388.	UBND xã Thành Tân	
389.	UBND xã Thành Thọ	
390.	UBND xã Thành Trực	
391.	UBND xã Thành Vinh	
392.	UBND xã Thành Yên	
	Huyện Như Thanh	
393.	UBND thị trấn Bến Sung	

394.	UBND xã Cán Khê	
395.	UBND xã Hải Long	
396.	UBND xã Mậu Lâm	
397.	UBND xã Phú Nhuận	
398.	UBND xã Phượng Nghi	
399.	UBND xã Thanh Kỳ	
400.	UBND xã Thanh Tân	
401.	UBND xã Xuân Du	
402.	UBND xã Xuân Phúc	
403.	UBND xã Xuân Thái	
404.	UBND xã Yên Lạc	
	Huyện Cẩm Thủy	
405.	UBND thị trấn Phong Sơn	
406.	UBND xã Cẩm Bình	
407.	UBND xã Cẩm Châu	
408.	UBND xã Cẩm Giang	
409.	UBND xã Cẩm Liên	
410.	UBND xã Cẩm Long	
411.	UBND xã Cẩm Lương	
412.	UBND xã Cẩm Ngọc	
413.	UBND xã Cẩm Phú	
414.	UBND xã Cẩm Quý	
415.	UBND xã Cẩm Tân	
416.	UBND xã Cẩm Thạch	
417.	UBND xã Cẩm Thành	
418.	UBND xã Cẩm Tú	
419.	UBND xã Cẩm Yên	
	Huyện Thường Xuân	
420.	UBND thị trấn Thường Xuân	
421.	UBND xã Bát Mọt	
422.	UBND xã Luận Khê	
423.	UBND xã Luận Thành	
424.	UBND xã Lương Sơn	
425.	UBND xã Ngọc Phụng	
426.	UBND xã Tân Thành	
427.	UBND xã Thọ Thanh	
428.	UBND xã Vạn Xuân	
429.	UBND xã Xuân Cao	
430.	UBND xã Xuân Chinh	
431.	UBND xã Xuân Dương	
432.	UBND xã Xuân Lẹ	
433.	UBND xã Xuân Lộc	
434.	UBND xã Xuân Thắng	
435.	UBND xã Yên Nhân	
	Huyện Như Xuân	
436.	UBND thị trấn Yên Cát	
437.	UBND xã Bãi Trành	

438.	UBND xã Bình Lương	
439.	UBND xã Cát Tân	
440.	UBND xã Cát Vân	
441.	UBND xã Hóa Quỳ	
442.	UBND xã Tân Bình	
443.	UBND xã Thượng Ninh	
	Huyện Vĩnh Lộc	
444.	UBND thị trấn Vĩnh Lộc	
445.	UBND xã Minh Tân	
446.	UBND xã Vĩnh An	
447.	UBND xã Vĩnh Hòa	
448.	UBND xã Vĩnh Hùng	
449.	UBND xã Vĩnh Hưng	
450.	UBND xã Vĩnh Long	
451.	UBND xã Vĩnh Phúc	
452.	UBND xã Vĩnh Quang	
453.	UBND xã Vĩnh Thịnh	
454.	UBND xã Vĩnh Tiến	
455.	UBND xã Vĩnh Yên	
	Huyện Ngọc Lặc	
456.	UBND thị trấn Ngọc Lặc	
457.	UBND xã Cao Ngọc	
458.	UBND xã Cao Thịnh	
459.	UBND xã Kiên Thọ	
460.	UBND xã Lam Sơn	
461.	UBND xã Lộc Thịnh	
462.	UBND xã Minh Sơn	
463.	UBND xã Minh Tiến	
464.	UBND xã Mỹ Tân	
465.	UBND xã Ngọc Liên	
466.	UBND xã Ngọc Sơn	
467.	UBND xã Ngọc Trung	
468.	UBND xã Nguyệt Ấn	
469.	UBND xã Phúc Thịnh	
470.	UBND xã Phùng Giáo	
471.	UBND xã Phùng Minh	
472.	UBND xã Thạch Lập	
473.	UBND xã Thúy Sơn	
474.	UBND xã Vân Am	
	Thị xã Bỉm Sơn	
475.	UBND phường Ba Đình	
476.	UBND phường Bắc Sơn	
477.	UBND phường Đông Sơn	
478.	UBND phường Lam Sơn	
479.	UBND phường Ngọc Trạo	
480.	UBND phường Phú Sơn	
481.	UBND xã Quang Trung	

	Thành phố Thanh Hoá	
482.	UBND phường An Hưng	
483.	UBND phường Ba Đình	
484.	UBND phường Điện Biên	
485.	UBND phường Đông Cương	
486.	UBND phường Đông Hải	
487.	UBND phường Đông Hương	
488.	UBND phường Đông Lĩnh	
489.	UBND phường Đông Sơn	
490.	UBND phường Đông Tân	
491.	UBND phường Đông Thọ	
492.	UBND phường Đông Vệ	
493.	UBND phường Hàm Rồng	
494.	UBND phường Lam Sơn	
495.	UBND phường Long Anh	
496.	UBND phường Nam Ngạn	
497.	UBND phường Ngọc Trạo	
498.	UBND phường Phú Sơn	
499.	UBND phường Quảng Cát	
500.	UBND phường Quảng Đông	
501.	UBND phường Quảng Hưng	
502.	UBND phường Quảng Phú	
503.	UBND phường Quảng Thắng	
504.	UBND phường Quảng Thành	
505.	UBND phường Quảng Thịnh	
506.	UBND phường Tân Sơn	
507.	UBND phường Tào Xuyên	
508.	UBND phường Thiệu Dương	
509.	UBND phường Thiệu Khánh	
510.	UBND xã Đông Vinh	
511.	UBND xã Hoằng Đại	
512.	UBND xã Hoằng Quang	
513.	UBND xã Thiệu Văn	
	Huyện Lang Chánh	
514.	UBND thị trấn Lang Chánh	
515.	UBND xã Đồng Lương	
516.	UBND xã Giao An	
517.	UBND xã Lâm Phú	
518.	UBND xã Tam Văn	
519.	UBND xã Tân Phúc	
520.	UBND xã Trí Nang	
521.	UBND xã Yên Khương	
522.	UBND xã Yên Thắng	
	Huyện Bá Thước	
523.	UBND thị trấn Cảnh Nang	
524.	UBND xã Ban Công	
525.	UBND xã Cổ Lũng	

526.	UBND xã Điền Lư	
527.	UBND xã Điền Trung	
528.	UBND xã Kỳ Tân	
529.	UBND xã Lũng Cao	
530.	UBND xã Lũng Niêm	
531.	UBND xã Thành Lâm	
532.	UBND xã Thành Sơn	
533.	UBND xã Thiết Kế	
534.	UBND xã Thiết Ống	
535.	UBND xã Văn Nho	
	Huyện Quan Sơn	
536.	UBND thị trấn Sơn Lư	
537.	UBND xã Mường Min	
538.	UBND xã Na Mèo	
539.	UBND xã Sơn Điện	
540.	UBND xã Sơn Hà	
541.	UBND xã Sơn Thủy	
542.	UBND xã Tam Lư	
543.	UBND xã Tam Thanh	
544.	UBND xã Trung Hạ	
545.	UBND xã Trung Thượng	
546.	UBND xã Trung Tiến	
547.	UBND xã Trung Xuân	
	Huyện Quan Hóa	
548.	UBND xã Hiền Chung	
549.	UBND xã Hiền Kiệt	
550.	UBND xã Nam Động	
551.	UBND xã Nam Tiến	
552.	UBND xã Nam Xuân	
553.	UBND xã Thiên Phú	
554.	UBND xã Trung Sơn	
	Huyện Mường Lát	
555.	UBND thị trấn Mường Lát	
556.	UBND xã Mường Chanh	
557.	UBND xã Mường Lý	
558.	UBND xã Nhi Sơn	
559.	UBND xã Pù Nhi	
560.	UBND xã Quang Chiêu	
561.	UBND xã Tam Chung	
562.	UBND xã Trung Lý	

Phụ lục III
ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ VIỆC DUY TRÌ,
CẢI TIẾN HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG THEO TIÊU CHUẨN TCVN ISO 9001:2015
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN ...
TÊN CƠ QUAN ...
Số: /

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
....., ngày tháng năm

BÁO CÁO
Tự kiểm tra, đánh giá việc duy trì cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo
Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015

Thực hiện Quyết định số /QĐ - UBND ngày / / của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, cơ quan báo cáo kết quả tự kiểm tra, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:... được áp dụng tại cơ quan với các nội dung sau:

1. Kết quả kiểm tra, đánh giá:
1.1. Kết quả kiểm tra, đánh giá theo các tiêu chí:

TT	Tiêu chí	Thực trạng (có: +; không:-)	Hồ sơ chứng minh (số, tên, ngày tháng ra văn bản)	Đánh giá mức độ hiệu lực, hiệu quả		Điểm	Ghi chú
				Chuẩn mực đánh giá	Mức độ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Hoạt động lãnh, chỉ đạo của lãnh đạo và Ban chỉ đạo ISO						
*1.1	Thành lập ban chỉ đạo ISO/kiện toàn Ban chỉ đạo ISO.		Quyết định thành lập/Quyết định kiện toàn	Chỉ đạo, điều hành đối với hoạt động của Hệ thống quản lý chất lượng: - Không hoạt động → Chưa đáp ứng - Duy trì → Đáp ứng - Tạo sự chuyển biến trong quản lý chất lượng công việc → Tốt		*	

TT	Tiêu chí	Thực trạng (có: +; không:-)	Hồ sơ chứng minh (số, tên, ngày tháng ra văn bản)	Đánh giá mức độ hiệu lực, hiệu quả		Điểm	Ghi chú
				Chuẩn mực đánh giá	Mức độ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.2	Chính sách chất lượng		- Ngày tháng ban hành - Nơi niêm yết	- Không phù hợp với chức năng nhiệm vụ của cơ quan → Chưa đáp ứng - Phù hợp và được soát xét định kỳ → Đáp ứng - Tạo mục tiêu phấn đấu cho hoạt động của cơ quan phát triển → Tốt			Ban hành theo giai đoạn
1.3	Mục tiêu chất lượng của cơ quan		- Ngày tháng ban hành. - Nơi niêm yết.	- Không phù hợp với chức năng nhiệm vụ cơ quan → Chưa đáp ứng - Phù hợp và được đánh giá kết quả định kỳ → Đáp ứng - Tạo mục tiêu phấn đấu cho hoạt động của cơ quan hoàn thành tốt nhiệm vụ → Tốt			Ban hành hàng năm
1.4	Mục tiêu chất lượng của các phòng, bộ phận		Số phòng đã thiết lập/ tổng số (có danh sách kèm theo) Lưu ý: Đối với UBND cấp xã các lĩnh vực chuyên môn thực hiện theo mục tiêu chất lượng chung của cơ quan.	- Còn có phòng chưa thiết lập hoặc 50% số phòng có mục tiêu chất lượng không phù hợp với chức năng nhiệm vụ → Chưa đáp ứng - 100% số phòng đã thiết lập và được đánh giá kết quả định kỳ → Đáp ứng - 100% số phòng đã thiết lập và tạo mục tiêu phấn đấu cho hoạt động của bộ phận hoàn thành tốt nhiệm vụ → Tốt			Ban hành hàng năm
1.5	Kiểm soát rủi ro, cơ hội		- Bảng nhận diện đánh giá, rủi ro, cơ hội;	- Chưa thực hiện nhận diện, đánh giá, các rủi ro và cơ hội ảnh hưởng đến định hướng chiến lược, mục đích và kết quả			Thực hiện theo quy trình quản

TT	Tiêu chí	Thực trạng (có: +; không:-)	Hồ sơ chứng minh (số, tên, ngày tháng ra văn bản)	Đánh giá mức độ hiệu lực, hiệu quả		Điểm	Ghi chú
				Chuẩn mực đánh giá	Mức độ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
			- Kế hoạch giải quyết rủi ro, cơ hội.	dự kiến trong Hệ thống quản lý chất lượng -> Chưa đáp ứng; - Đã thực hiện nhận diện, đánh giá rủi ro, các rủi ro và cơ hội ảnh hưởng đến định hướng chiến lược, mục đích và kết quả dự kiến trong Hệ thống quản lý chất lượng -> Đáp ứng; - Đã thực hiện nhận diện, đánh giá và giải quyết các rủi ro và cơ hội ảnh hưởng đến định hướng chiến lược, mục đích và kết quả dự kiến trong Hệ thống quản lý chất lượng -> Tốt.			lý rủi ro, cơ hội.
2	Kiểm soát tài liệu , hồ sơ						
2.1	Ban hành hệ thống tài liệu		Quyết định ban hành hệ thống tài liệu.	- Chưa ban hành đầy đủ các tài liệu bắt buộc hoặc có tài liệu được ban hành không đúng quy trình → Chưa đáp ứng. - Có đầy đủ các tài liệu bắt buộc và tài liệu được ban hành đúng quy trình → Đáp ứng. - Hệ thống tài liệu phục vụ tốt cho hoạt động của cơ quan (rõ ràng, ngắn gọn, khoa học, gắn kết với công việc thực tế và có hiệu quả cho sử dụng) → Tốt			Bao gồm tài liệu theo mô hình khung của Bộ Khoa học và Công nghệ và các quy trình giải quyết công việc (các quy trình ISO hướng dẫn thực

TT	Tiêu chí	Thực trạng (có: +; không:-)	Hồ sơ chứng minh (số, tên, ngày tháng ra văn bản)	Đánh giá mức độ hiệu lực, hiệu quả		Điểm	Ghi chú
				Chuẩn mực đánh giá	Mức độ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
							hiện TTHC hoặc có viện dẫn đến các văn bản, phần mềm có liên quan)
2.2	Phân phối và sử dụng		Cách thức phân phối tài liệu (Bảng phân phối tài liệu)	- Chưa phân phối tài liệu đến toàn bộ các phòng, bộ phận → Chưa đáp ứng - Đã phân phối tài liệu đến toàn bộ các phòng, bộ phận → Đáp ứng - Việc phân phối đầy đủ kịp thời → Tốt			
2.3	Có kiểm soát hiệu lực của tài liệu		- Danh mục tài liệu nội bộ HTQLCL theo Biểu mẫu của quy trình kiểm soát tài liệu. - Danh mục tài liệu có nguồn gốc bên ngoài HTQLCL theo Biểu mẫu của quy trình kiểm soát tài liệu. (Bản cứng hoặc địa chỉ/ đường dẫn lưu trên mạng, máy tính)	- Tài liệu mới không được cập nhật, tài liệu lỗi thời chưa được loại bỏ → Chưa đáp ứng - Tài liệu mới luôn được cập nhật, tài liệu lỗi thời được loại bỏ → Đáp ứng - Việc kiểm soát đáp ứng kịp thời phục vụ tốt cho công việc chuyên môn → Tốt			
2.4	Kiểm soát hồ sơ		Danh mục hồ sơ theo Biểu mẫu tại quy trình kiểm soát hồ sơ;	Chưa thiết lập danh mục hồ sơ chất lượng → Chưa đáp ứng - Đã thiết lập danh mục hồ sơ chất			

TT	Tiêu chí	Thực trạng (có: +; không:-)	Hồ sơ chứng minh (số, tên, ngày tháng ra văn bản)	Đánh giá mức độ hiệu lực, hiệu quả		Điểm	Ghi chú
				Chuẩn mực đánh giá	Mức độ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
				lượng→ Đáp ứng - Đã thiết lập danh mục hồ sơ chất lượng, lưu hồ sơ theo quy định, dễ tìm, dễ sử dụng→ Tốt			
3	Nguồn lực: phân công trách nhiệm, quyền hạn và yêu cầu năng lực		Bản mô tả công việc/ Bản phân công trách nhiệm quyền hạn/ Văn bản quy định vị trí việc làm.	- Có phòng, bộ phận chưa thiết lập Bản phân công trách nhiệm quyền hạn→ Chưa đáp ứng - 100 % phòng, bộ phận thiết lập Bản phân công trách nhiệm quyền hạn→ Đáp ứng - Cơ bản các nhiệm vụ được triển khai theo quy định về trách nhiệm và quyền hạn→ Tốt			
4	Giải quyết công việc liên quan Thủ tục hành chính (TTHC) – Công dân						
4.1	Quy trình ISO thực hiện TTHC		- Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan; - Danh mục các TTHC được chuẩn hoá theo quy trình ISO/Văn bản viện dẫn đến các tài liệu hoặc phần mềm thực hiện công việc liên quan giải quyết TTHC.	- Còn có TTHC chưa được chuẩn hoá theo quy trình ISO → Chưa đáp ứng - Các TTHC được chuẩn hoá theo quy trình theo HTQLCL ISO → Đáp ứng - Các quy trình thực hiện được kiểm soát tốt về hiệu lực, phân phối, áp dụng có hiệu quả trong giải quyết TTHC → Tốt			

TT	Tiêu chí	Thực trạng (có: +; không:-)	Hồ sơ chứng minh (số, tên, ngày tháng ra văn bản)	Đánh giá mức độ hiệu lực, hiệu quả		Điểm	Ghi chú
				Chuẩn mực đánh giá	Mức độ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
4.2	Tuân thủ quy trình		Bảng tổng hợp kết quả giải quyết TTHC: Tổng số, đúng hạn, quá hạn, ý kiến phản hồi của tổ chức, cá nhân. (Số liệu tổng hợp từ ngày 30/06/2023 đến thời điểm báo cáo)	- Còn có hồ sơ giải quyết quá hạn, không đúng quy định (không có giải trình và hành động khắc phục ở mục 5.3) → Chưa đáp ứng - Hồ sơ giải quyết đúng hạn, đúng quy định → Đáp ứng - Kiểm soát quá trình thực hiện giải quyết TTHC được tuân thủ và rút ngắn được thời gian giải quyết TTHC đạt 100% hồ sơ đúng hạn → Tốt			Gửi kèm hồ sơ
5	Cải tiến						
*5.1	Đánh giá nội bộ		Báo cáo đánh giá nội bộ (Báo cáo thực hiện năm 2024 nếu đã thực hiện hoặc Báo cáo thực hiện năm 2023 kèm Kế hoạch đánh giá năm 2024).	- Còn có các phòng, bộ phận chưa được đánh giá và hoạt động đánh giá chưa tuân thủ đúng quy trình → Chưa đáp ứng - Toàn bộ các phòng, bộ phận được đánh giá và hoạt động đánh giá tuân thủ đúng quy trình → Đáp ứng - Việc đánh giá đã cải tiến hệ thống và mang lại hiệu quả → Tốt			Gửi kèm hồ sơ
*5.2	Xem xét của lãnh đạo		Biên bản họp có nội dung xem xét của lãnh đạo về HTQLCL (Biên bản họp xem xét năm 2023 hoặc năm 2024 nếu đã tổ chức họp xem xét)	- Nội dung xem xét chưa đầy đủ các yếu tố đầu vào theo yêu cầu của tiêu chuẩn → Chưa đáp ứng - Nội dung xem xét đầy đủ các yếu tố đầu vào theo yêu cầu của tiêu chuẩn → Đáp ứng - Việc xem xét đã cải tiến hệ thống và			Gửi kèm hồ sơ

TT	Tiêu chí	Thực trạng (có: +; không:-)	Hồ sơ chứng minh (số, tên, ngày tháng ra văn bản)	Đánh giá mức độ hiệu lực, hiệu quả		Điểm	Ghi chú
				Chuẩn mực đánh giá	Mức độ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
				mang lại hiệu quả → Tốt			
5.3	Hành động khắc phục sau khi có phát hiện sự không phù hợp (nếu có)		- Nêu rõ số điểm cần khắc phục, số điểm lưu ý được phát hiện trong thực hiện đánh giá nội bộ. - Kết quả thực hiện khắc phục;	- Hành động khắc phục chưa giải quyết được nguyên nhân → Chưa đáp ứng - Hành động khắc phục giải quyết được nguyên nhân → Đáp ứng - Hành động khắc phục đã cải tiến hệ thống và mang lại hiệu quả → Tốt			Gửi kèm hồ sơ (nếu có)
*5.4	Công bố sự phù hợp HTQLCL; Sửa đổi bổ sung quy trình ISO và công bố lại		Quyết định công bố/Quyết định công bố lại	- Thực hiện công bố, công bố lại chưa đúng trình tự theo quyết định số 19/2014/QĐ-TTg → Chưa đáp ứng - Thực hiện công bố, công bố lại đúng trình tự theo quyết định số 19/2014/QĐ-TTg → Đáp ứng - Công bố lại đúng trình tự theo quyết định số 19/2014/QĐ-TTg và kịp thời khi có thay đổi về phạm vi áp dụng → Tốt			Gửi kèm hồ sơ Công bố lại
5.5	Báo cáo tự kiểm tra đánh giá năm 2023		Văn bản báo cáo	Căn cứ kết quả đánh giá, xếp loại Báo cáo tự kiểm tra, đánh giá năm 2023 của Sở Khoa học và Công nghệ: - Xếp loại Chưa đạt yêu cầu → Chưa đáp ứng - Xếp loại Đạt yêu cầu → Đáp ứng - Xếp loại Tốt → Tốt			
	Tổng điểm (1+2+3+4+5)						

1.2. Tổng điểm đạt được:**1.3. Xếp loại chung:** (chưa đạt yêu cầu, đạt yêu cầu, tốt).**2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân trong việc triển khai áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng.****2.1. Tồn tại, hạn chế:****2.2. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế:****3. Kiến nghị, đề xuất:****Nơi nhận:**

- Sở KHCN;
- Lãnh đạo Cơ quan;
- Lưu: VT, VP.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**GHI CHÚ: Hướng dẫn tự kiểm tra, đánh giá và chấm điểm****1. Các tiêu chí do cơ quan, đơn vị chịu sự kiểm tra tự đánh giá, chấm điểm**

Bảng tiêu chí tự kiểm tra, đánh giá bao gồm 17 tiêu chí, trong đó:

- Các tiêu chí trọng tâm được đánh dấu (*) ở cột số (1).
- Cột (3):
 - + Tích dấu (+), khi đã thực hiện nội dung tiêu chí;
 - + Tích dấu (-), khi không thực hiện nội dung tiêu chí.
- Cột (5), cột (6): Được đánh giá khi nội dung tiêu chí đã được thực hiện, tức là cột (3) ở trạng thái (+);
- Cột (6): xếp loại:
 - + Chưa đạt yêu cầu: Khi cột (3) ở trạng thái (-) hoặc cột (5) xếp ở mức độ chưa đáp ứng;
 - + Đạt yêu cầu: khi cột (5) xếp ở mức độ đáp ứng;
 - + Tốt: Khi cột (5) xếp ở mức độ tốt.
- Cột (7) điểm:
 - + Chưa đạt yêu cầu = 0 điểm;
 - + Đạt yêu cầu = 5 điểm;

+ Tốt = 5.5 điểm.

- Tại mục 1.5 Mục tiêu chất lượng của các phòng, bộ phận. Đối với UBND cấp xã, các lĩnh vực chuyên môn áp dụng chung Mục tiêu chất lượng cho toàn UBND xã (tiêu chí 1.4) nên tiêu chí này được chấm điểm tối đa là 5,5 điểm nếu đã thực hiện tốt Tiêu chí 1.4.

- Tại mục 5.3 Hành động khắc phục sau khi có phát hiện sự không phù hợp: Nếu cơ quan không có sự không phù hợp được phát hiện trong quá trình đánh giá thì chấm điểm 5.

Xếp loại chung:

- Xếp loại Tốt: Có tổng điểm ≥ 91 .

- Xếp loại Đạt yêu cầu: Có tổng điểm từ $65 \div 90.5$.

- Xếp loại Chưa đạt yêu cầu:

+ Có 1 tiêu chí trọng tâm chấm điểm 0, hoặc

+ Có tổng số điểm < 65 .

+ Không gửi báo cáo theo quy định.

2. Phần chấm điểm của Sở KH&CN.

2.1. Điểm cộng tối đa là 6,5 điểm

- Cơ quan, đơn vị tự đánh giá, chấm điểm chặt chẽ, chính xác và thực hiện công tác báo cáo đúng thời gian quy định: Cộng 2,5 điểm;

- Việc áp dụng HTQLCL giúp cải cách thủ tục hành chính đối với cơ quan áp dụng: Cộng 2 điểm;

- Có cách làm hay, sáng tạo, lồng ghép HTQLCL vào các hoạt động nội bộ của cơ quan tích hợp với các phần mềm quản lý, công nghệ thông tin trong công tác xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến HTQLCL theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015: Cộng 2 điểm.

2.2. Điểm trừ:

- Chậm gửi báo cáo theo thời gian quy định: Trừ 05 điểm.

- Đề cương báo cáo gồm 04 thành phần hồ sơ gửi kèm theo, nếu sau khi có văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ và thực hiện khắc phục, cơ quan chưa thực hiện bổ sung đầy đủ, cứ thiếu 01 thành phần hồ sơ thì tổng điểm chung của cơ quan trừ 05 điểm./.